

Số: 432A/2021\_ASP-SGDCK\_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp Nhất quý III/2021

Tp Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 10 năm 2021

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH.**

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý 3 và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp Nhất đạt được trong Quý 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, sản lượng bán hàng giảm nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 3 năm 2021 tăng so với Quý 3 năm 2020 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Quý III		Tăng/ giảm (VNĐ)
	Năm 2021	Năm 2020	
	1	2	3=2-1
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.712.976.330	123.663.241.163	(16.950.264.833)
2 Doanh thu hoạt động tài chính	5.194.735.809	3.501.240.123	1.693.495.686
3 Chi phí tài chính	4.727.703.070	6.961.724.015	(2.234.020.945)
4 Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(1.843.259.935)	948.648.392	(2.791.908.327)
5 Chi phí bán hàng	79.350.608.384	87.689.679.611	(8.339.071.227)
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.372.366.558	31.497.934.038	(9.125.567.480)
7 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.901.214.206	5.453.953.954	(1.552.739.748)
8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.547.989.961	3.283.802.935	(1.735.812.974)
9 Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.358.613.855	2.170.151.019	188.462.836

**Nguyên nhân:**

- Lợi nhuận gộp giảm 16.950.264.833 đồng nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng bán lẻ giảm nên làm giảm lãi gộp so với cùng kỳ.
  - Doanh thu tài chính tăng 1.693.495.686 đồng nguyên nhân do tiền gửi trong Quý 3 năm 2021 tăng so với Quý 3 năm 2020.
  - Chi phí tài chính giảm 2.234.020.945 đồng nguyên nhân do chi phí lãi vay Quý 3 năm 2021 giảm so với cùng kỳ.
  - Chi phí bán hàng giảm 8.339.071.227 đồng nguyên nhân chủ yếu do trong Quý 3 năm 2021 có chi phí lương, chi phí nguyên vật liệu, và chi phí công cụ đồ dùng giảm so với cùng kỳ.
  - Chi phí quản lý giảm 9.125.567.480 đồng nguyên nhân chủ yếu do hoạt động sáp nhập các công ty con nên chi phí phân bổ lợi thế thương mại giảm so với cùng kỳ.
- Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 3/2021 tăng 188.462.836 đồng so với Quý 3/2020.

Trân trọng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 3 NĂM 2021**

*Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 10 năm 2021*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch
Ông Trần Minh Loan	Thành viên
Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên

**Ban Kiểm toán nội bộ**

Ông Yasuyoshi Kasahara	Trưởng Ban
Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Minh Loan**  
**Tổng Giám đốc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30/9/2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>805.028.064.595</b>	<b>599.690.210.290</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>90.161.401.977</b>	<b>47.248.111.790</b>
1. Tiền	111		90.161.401.977	47.248.111.790
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>100.578.357.615</b>	<b>39.118.357.615</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.578.357.615	39.118.357.615
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>478.120.728.474</b>	<b>395.681.719.250</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	396.734.534.900	299.004.087.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.388.558.055	14.733.137.746
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	15.550.000.000	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	50.569.714.331	85.038.009.345
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(6.134.617.950)	(6.097.163.350)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	12.539.138	3.648.500
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>68.609.812.071</b>	<b>77.653.639.156</b>
1. Hàng tồn kho	141		68.609.812.071	77.653.639.156
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>67.557.764.458</b>	<b>39.988.382.479</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	12.094.150.634	8.649.550.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.073.582.402	30.951.456.991
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	390.031.422	387.375.116
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.063.810.751.050</b>	<b>1.196.367.440.716</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>62.782.940.012</b>	<b>52.367.554.947</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	18.337.320.000	18.337.320.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	44.445.620.012	34.030.234.947
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>155.945.425.680</b>	<b>164.433.506.432</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	82.189.388.744	90.402.397.938
- Nguyên giá	222		264.460.535.208	263.407.070.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.271.146.464)	(173.004.673.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	73.756.036.936	74.031.108.494
- Nguyên giá	228		79.396.205.048	77.931.705.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.640.168.112)	(3.900.596.554)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.037.634.225</b>	<b>2.547.654.229</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.037.634.225	2.547.654.229
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>75.539.244.788</b>	<b>146.365.625.655</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	59.199.244.788	24.775.625.655
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	16.340.000.000	16.590.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	105.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>761.505.506.345</b>	<b>830.653.099.453</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	724.206.823.906	725.648.121.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		581.087.906	74.372.287
3. Lợi thế thương mại	269		36.717.594.533	104.930.605.175
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.868.838.815.645</b>	<b>1.796.057.651.006</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/9/2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.361.954.617.572</b>	<b>1.288.638.251.374</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.080.777.484.881</b>	<b>1.065.971.310.482</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	625.307.382.930	314.796.115.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.474.231.173	3.764.484.781
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	7.506.436.423	13.795.729.664
4. Phải trả người lao động	314		13.259.623.385	14.198.526.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	2.051.090.452	10.331.335.046
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	63.362.420.632	58.767.964.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	366.254.166.084	649.755.020.621
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>281.177.132.691</b>	<b>222.666.940.892</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	50.921.034.414	49.530.092.615
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	226.745.178.000	169.625.928.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.510.920.277	3.510.920.277
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>506.884.198.073</b>	<b>507.419.399.632</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>506.884.198.073</b>	<b>507.419.399.632</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.866.513.253	117.966.637.434
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		104.740.925.535	86.551.852.889
- LNST chưa phân phối kì này	421b		12.125.587.718	31.414.784.545
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		14.882.386.604	14.317.463.982
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.868.838.815.645</b>	<b>1.796.057.651.006</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho quý 3 năm 2021

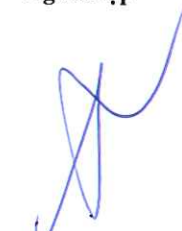
CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	820.289.265.762	668.655.110.666	2.424.726.627.538	1.981.829.617.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	10.825.119.379	8.358.411.659	42.487.478.661	29.784.347.648
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	809.464.146.383	660.296.699.007	2.382.239.148.877	1.952.045.269.879
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	702.751.170.053	536.633.457.844	2.047.720.308.166	1.581.362.070.522
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>106.712.976.330</b>	<b>123.663.241.163</b>	<b>334.518.840.711</b>	<b>370.683.199.357</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	5.194.735.809	3.501.240.123	12.215.779.219	9.295.386.122
7. Chi phí tài chính	22	5.21	4.727.703.070	6.961.724.015	14.723.764.469	26.268.202.317
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.277.273.077</i>	<i>6.276.333.571</i>	<i>13.230.452.496</i>	<i>21.263.902.799</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.843.259.935)	948.648.392	2.002.140.796	3.209.651.398
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	79.350.608.384	87.689.679.611	246.411.939.300	252.258.542.856
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	22.372.366.558	31.497.934.038	79.779.443.776	92.985.732.381
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24+25+26}</b>	<b>30</b>		<b>3.613.774.192</b>	<b>1.963.792.014</b>	<b>7.821.613.181</b>	<b>11.675.759.323</b>
12. Thu nhập khác	31	5.24	291.714.558	3.959.663.313	18.019.844.385	8.337.165.745
13. Chi phí khác	32	5.24	4.274.544	469.501.373	1.683.134.555	2.037.844.018
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	5.24	<b>287.440.014</b>	<b>3.490.161.940</b>	<b>16.336.709.830</b>	<b>6.299.321.727</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.901.214.206	5.453.953.954	24.158.323.011	17.975.081.050
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.547.989.961	3.283.802.935	5.683.811.207	11.838.505.740
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.389.610)	-	(506.715.619)	111.018.012
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.358.613.855	2.170.151.019	18.981.227.423	6.025.557.298
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.722.808.028	2.467.651.674	18.412.109.836	7.390.679.912
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		635.805.827	(297.500.655)	569.117.587	(1.365.122.614)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	46	66	493	198

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập

  
Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

  
Lại Văn Tú

Đồng/Giám đốc



  
Trần Minh Loan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>3.901.214.206</b>	<b>5.453.953.954</b>	<b>24.158.323.011</b>	<b>17.975.081.050</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	6.573.366.850	17.431.429.192	20.531.646.621	44.784.261.897
- Các khoản dự phòng	3	-	64.463.200	1.029.824.589	(4.502.021.343)
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(2.600.376.095)	(120.988.735)	(2.838.152.190)	1.043.515.360
- Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	5	(3.715.274.306)	(25.469.845.726)	(9.407.103.993)	(29.920.063.330)
- Chi phí lãi vay	6	4.277.273.077	6.276.333.571	13.296.855.941	21.263.902.799
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(24.700.000)	(59.589.079)	(38.914.042)	(59.589.079)
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>8.411.503.732</b>	<b>3.575.756.377</b>	<b>46.732.479.937</b>	<b>50.585.087.354</b>
- Biến động các khoản phải thu	9	(69.789.882.342)	420.703.230.703	106.241.465.384	426.547.278.101
- Biến động hàng tồn kho	10	(8.104.691.071)	9.134.805.019	230.409.617	45.304.173.031
- Biến động các khoản phải trả	11	78.232.799.873	(361.742.431.623)	3.544.882.070	(485.850.135.795)
- Biến động chi phí trả trước	12	29.597.990.528	19.678.609.654	58.408.124.331	49.799.546.645
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.797.406.917)	(8.346.234.582)	(26.580.686.928)	(24.511.604.138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.375.048.701)	(1.450.902.709)	(20.774.599.578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	189.824.794	4.316.672.572	21.522.735.472	4.316.672.572
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.155.224)	(4.018.755.931)	(19.230.339.762)	(4.018.755.931)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>32.730.983.373</b>	<b>79.926.603.488</b>	<b>189.418.167.412</b>	<b>41.397.662.261</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.064.398.049)	104.990.000	(8.550.261.796)	(4.000.393.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-	774.465.711	161.018.945
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(103.525.000.000)	(67.223.016.929)	(407.265.782.000)	(203.137.016.929)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150.000.000.000	33.563.150.000	240.000.000.000	53.966.574.304
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.316.841.043)	(54.890.878.179)	(30.316.841.043)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	575.432.680	-	11.374.348.005	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.522.252.361	4.067.366.165	28.337.640.858	8.718.273.152
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>49.508.286.992</i>	<i>(59.804.351.807)</i>	<i>(190.220.467.401)</i>	<i>(174.608.385.253)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	200.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	541.691.914.413	348.759.653.135	1.897.252.136.726	1.419.371.869.199
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(590.499.661.720)	(384.489.874.840)	(1.853.288.242.250)	(1.246.918.918.159)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(248.504.300)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(48.807.747.307)</i>	<i>(35.730.221.705)</i>	<i>43.715.590.176</i>	<i>172.452.951.040</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>33.431.523.058</i>	<i>(15.607.970.024)</i>	<i>42.913.290.187</i>	<i>39.242.228.048</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>56.729.878.919</i>	<i>89.002.984.213</i>	<i>47.248.111.790</i>	<i>34.152.786.141</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>90.161.401.977</i>	<i>73.395.014.189</i>	<i>90.161.401.977</i>	<i>73.395.014.189</i>

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thẩm phán Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong quý 3 năm 2021: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

### **1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**

**1.4 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các công ty con được hợp nhất và công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ tại ngày 30/9/2021	
			Lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>Các Công ty con trực tiếp</b>				
1	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	98,57%	98,57%
2	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần MT Gas	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	67,56%	67,56%
4	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	80,00%	80,00%
5	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	97,99%	97,99%
<b>Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)</b>				
6	Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,99%	99,99%
7	Công ty TNHH MTV Minh Gia	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%
8	Công ty Cổ phần Liên doanh Hướng Dương Machidas Gas (*)	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,98%	0,02%
<b>Các Công ty liên kết</b>				
1	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Sản xuất bình Gas	35,00%	35,00%
2	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
3	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
5	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	38,30%	38,30%
6	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
7	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	35,00%	35,00%
8	Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	20,00%	20,00%

(\*) Tại ngày 29/4/2021, Công ty Cổ phần Liên doanh Hướng Dương Machida Gas đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh và chấm dứt hoạt động.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho quý 3 năm 2021.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho quý 3 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

###### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

###### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

###### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

###### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

###### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (tiền mặt, các khoản phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/9/2021.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/9/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

###### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

###### Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

###### Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

###### Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

###### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016 /TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

##### **a. Nguyên tắc kế toán**

###### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

##### **b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hiệu lực của Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 03 đến 05 năm.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Nguyên tắc kế toán thuế tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

###### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

###### Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

##### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian hiệu lực của từng hợp đồng (đối với hợp đồng thuê tài sản, chi phí bảo hiểm, hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ tín dụng bảo lãnh).

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo số tiền thuê trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### Ghi nhận ban đầu

###### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi điều chỉnh phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu khác) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

#### **5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

##### **5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	5.519.999.199	5.492.880.309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.644.630.127	41.755.231.481
<b>Tổng</b>	<b>90.164.629.326</b>	<b>47.248.111.790</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/09/2021 (VND)</b>		<b>01/01/2021 (VND)</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>100.578.357.615</b>	<b>100.578.357.615</b>	<b>39.118.357.615</b>	<b>39.118.357.615</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	25.500.000.000	25.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn	378.357.615	378.357.615	378.357.615	378.357.615
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Lê Văn Sỹ	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	3.040.000.000	3.040.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>105.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Lê Văn Sỹ	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100.578.357.615</b>	<b>100.578.357.615</b>	<b>144.118.357.615</b>	<b>144.118.357.615</b>

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	<b>30/9/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>396.734.534.900</b>	<b>299.004.087.009</b>
Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú	9.011.534.195	18.437.345.856
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	15.370.078.289	12.113.696.559
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Anh	9.044.598.449	10.244.551.856
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	14.297.508.854	14.284.059.716
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	7.128.928.629	9.477.644.804
Công ty CP Năng Lượng Gas Miền Trung	-	6.554.514.224
Khách hàng khác	341.881.886.484	227.892.273.994
<b>Tổng</b>	<b>396.734.534.900</b>	<b>299.004.087.009</b>

**5.4 Phải thu về cho vay**

	<b>30/9/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu cho vay ngắn hạn</b>	<b>15.550.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	8.550.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Giáp	2.600.000.000	2.600.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Hữu Minh Hải	4.000.000.000	
<b>b) Phải thu cho vay dài hạn</b>	<b>18.337.320.000</b>	<b>18.337.320.000</b>
Công ty CP SX TM Và KD Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000
<b>Tổng</b>	<b>33.887.320.000</b>	<b>21.337.320.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN

**5.5 Các khoản phải thu khác**

	30/09/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>50.569.714.331</b>	<b>(836.998.051)</b>	<b>85.038.009.345</b>	<b>(836.998.051)</b>
- Tạm ứng	8.494.849.554	-	7.692.716.863	-
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	-	-	1.925.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.972.925.332	-	9.770.393.918	-
- Ký cược, ký quỹ	19.308.169.358	-	31.810.309.182	-
- Phải thu thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	11.006.908.365	-	9.628.452.928	-
- Phải thu chiết khấu	-	-	9.039.280.997	-
- Phải thu khác	7.786.861.722	(836.998.051)	15.171.855.457	(836.998.051)
<b>Dài hạn</b>	<b>44.445.620.012</b>	<b>-</b>	<b>34.030.234.947</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	37.454.620.012	-	27.041.234.947	-
- Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [1]	2.185.000.000	-	2.185.000.000	-
- Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [2]	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
- Phải thu khác	26.000.000	-	24.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>95.015.334.343</b>	<b>(836.998.051)</b>	<b>119.068.244.292</b>	<b>(836.998.051)</b>

[1] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.185.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[2] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

**5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/09/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản khác	-	12.539.138	-	3.648.500
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>12.539.138</b>	<b>-</b>	<b>3.648.500</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/09/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.233.436.551	-	894.478.446	-
Công cụ, dụng cụ	2.280.673.610	-	3.917.524.450	-
Chi phí SX KDDD	1.910.271.222	-	3.412.116.983	-
Thành phẩm	105.015.306	-	8.391.271	-
Hàng hóa	63.080.415.382	-	69.421.128.006	-
<b>Tổng</b>	<b>68.609.812.071</b>	<b>-</b>	<b>77.653.639.156</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	30/9/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.094.150.634</b>	<b>8.649.550.372</b>
- Phí bảo lãnh mua LPG	8.721.963	948.968.961
- Chi phí bảo lãnh phát hành	1.887.510.026	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	388.910.851	1.020.107.642
- Chi phí thuê văn phòng và khác	9.809.007.794	6.680.473.769
<b>b) Dài hạn</b>	<b>724.206.823.906</b>	<b>725.648.121.991</b>
- Chi phí mua vỏ chai LPG	327.138.130.428	327.711.026.994
- Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	60.693.233.849	52.234.996.069
- Chi phí thuê đất dài hạn	-	4.638.960.000
- Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG	201.745.375.257	323.701.868.552
- Chi phí trả trước dài hạn khác	134.630.084.372	17.361.270.376
<b>Tổng</b>	<b>736.300.974.540</b>	<b>734.297.672.363</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN

**5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước**

	<b>01/01/2021</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>30/09/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>VND</b>
<b>Phải nộp</b>	<b>13.795.729.664</b>	<b>107.351.532.214</b>	<b>113.640.825.455</b>	<b>7.506.436.423</b>
Thuế Giá trị gia tăng	2.856.122.329	81.147.584.865	81.721.716.203	2.281.990.991
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	16.433.469.447	16.433.469.447	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.031.703.306	1.031.703.306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.992.907.640	5.551.985.128	10.462.111.740	4.082.781.028
Thuế thu nhập cá nhân	1.938.543.694	2.576.751.036	3.376.420.389	1.138.874.341
Thuế tài nguyên	-	2.790.063	-	2.790.063
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.156.001	607.248.369	615.404.370	-
<b>Phải thu</b>	<b>387.375.116</b>	<b>17.256.169.075</b>	<b>17.258.825.381</b>	<b>390.031.422</b>
Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	1.899.012	-	-	1.899.012
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	-	14.254.444.097	14.256.750.403	2.306.306
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	126.398	3.001.724.978	3.002.074.978	476.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	384.419.856	-	-	384.419.856
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác nộp thừa	929.850	-	-	929.850
<b>Tổng</b>	<b>14.183.104.780</b>	<b>124.607.701.289</b>	<b>130.899.650.836</b>	<b>7.896.467.845</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.10 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	78.793.543.516	97.345.362.554	81.271.096.240	3.922.102.392	2.074.966.236	263.407.070.938
Tăng trong kỳ	-	1.414.563.799	-	2.265.221.000	-	3.679.784.799
Mua trong kỳ	-	1.414.563.799	-	2.265.221.000	-	3.679.784.799
Giảm trong kỳ	-	-	2.626.320.529	-	-	2.626.320.529
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.626.320.529	-	-	2.626.320.529
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	<b>78.793.543.516</b>	<b>98.759.926.353</b>	<b>78.644.775.711</b>	<b>6.187.323.392</b>	<b>2.074.966.236</b>	<b>264.460.535.208</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	56.567.748.951	57.525.160.184	54.550.685.096	2.329.968.384	2.031.110.385	173.004.673.000
Tăng trong kỳ	3.192.443.706	2.502.732.308	5.188.956.192	806.271.751	12.249.999	11.702.653.956
Khấu hao trong kỳ	3.192.443.706	2.502.732.308	5.188.956.192	784.103.951	12.249.999	11.680.486.156
Tăng khác	-	-	-	22.167.800	-	22.167.800
Giảm trong kỳ	-	-	2.436.180.492	-	-	2.436.180.492
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.242.811.215	-	-	2.242.811.215
Giảm do đánh giá lại tài sản sáp nhập	-	-	193.369.277	-	-	193.369.277
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	<b>59.760.192.657</b>	<b>60.027.892.492</b>	<b>57.303.460.796</b>	<b>3.136.240.135</b>	<b>2.043.360.384</b>	<b>182.271.146.464</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	22.225.794.565	39.820.202.370	26.720.411.144	1.592.134.008	43.855.851	90.402.397.938
Tại ngày 30/09/2021	19.033.350.859	38.732.033.861	21.341.314.915	3.051.083.257	31.605.852	82.189.388.744

**5.11 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	<b>77.333.948.071</b>	<b>597.756.977</b>	<b>77.931.705.048</b>
Tăng trong kỳ	-	<b>1.464.500.000</b>	<b>1.464.500.000</b>
Mua trong kỳ	-	1.464.500.000	1.464.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	<b>77.333.948.071</b>	<b>2.062.256.977</b>	<b>79.396.205.048</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	<b>3.360.410.128</b>	<b>540.186.426</b>	<b>3.900.596.554</b>
Tăng trong kỳ	<b>1.399.925.415</b>	<b>339.646.143</b>	<b>1.739.571.558</b>
Khấu hao trong kỳ	1.399.925.415	339.646.143	1.739.571.558
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	<b>4.760.335.543</b>	<b>879.832.569</b>	<b>5.640.168.112</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	<b>73.973.537.943</b>	<b>57.570.551</b>	<b>74.031.108.494</b>
Tại ngày 30/09/2021	<b>72.573.612.528</b>	<b>1.182.424.408</b>	<b>73.756.036.936</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.12 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>74.056.055.625</b>		<b>19.782.715.625</b>	<b>24.775.625.655</b>
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625		10.725.395.625	18.703.000.780
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000		1.470.000.000	852.591.280
Công ty TNHH Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000		2.385.320.000	-
Công ty TNHH Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000		1.372.000.000	1.385.827.614
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	38,30%	38,30%	7.513.340.000		3.830.000.000	3.834.205.981
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	49,00%	49,00%	2.940.000.000		2.940.000.000	
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	35,00%	35,00%	13.650.000.000		10.932.355.919	
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	20,00%	20,00%	34.000.000.000		16.722.113.583	
<b>Tổng</b>			<b>74.056.055.625</b>		<b>19.782.715.625</b>	<b>24.775.625.655</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.12 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyên biếu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			<b>16.340.000.000</b>		-	<b>16.590.000.000</b>		-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông			9.600.000.000		-	9.600.000.000		-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thành Sáng			6.740.000.000		-	6.740.000.000		-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát			-		-	250.000.000		-
<b>Tổng</b>			<b>16.340.000.000</b>		-	<b>16.590.000.000</b>		-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN/HN

**5.13 Phải trả người bán**

	30/09/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí E1 Corporation	542.827.849.348	542.827.849.348	235.776.156.155	235.776.156.155
Các đối tượng khác	82.479.533.582	82.479.533.582	79.019.959.053	79.019.959.053
<b>Tổng</b>	<b>625.307.382.930</b>	<b>625.307.382.930</b>	<b>314.796.115.208</b>	<b>314.796.115.208</b>

**5.14 Chi phí phải trả**

	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.051.090.452</b>	<b>10.331.335.046</b>
Chi phí lãi vay	465.814.357	2.835.046.041
Chi phí chiết khấu	1.144.485.737	688.342.575
Chi phí phải trả khác	440.790.358	6.807.946.430
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>2.051.090.452</b>	<b>10.331.335.046</b>

**5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>63.362.420.632</b>	<b>58.767.964.674</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.434.311.398	14.641.488
Kinh phí công đoàn	1.353.903.720	1.128.562.544
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	441.031.830	176.583.968
Tiền vò thẻ chân phải trả	12.102.337.024	26.980.465.586
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	12.161.169.116
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.839.502.230	829.743.769
Phải trả Ngân hàng Mizuho Bank Ltd	20.747.553.394	-
Chiết khấu phải trả	125.791.316	9.445.592.538
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.317.989.720	8.031.205.665
<b>b) Dài hạn</b>	<b>50.921.034.414</b>	<b>49.530.092.615</b>
Nhận ký quỹ, ký cược vò bình gas	44.371.087.431	49.530.092.615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.549.946.983	-
<b>Tổng</b>	<b>114.283.455.046</b>	<b>108.298.057.289</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2021 (VND)		Trong kỳ		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>366.254.166.084</b>	<b>366.254.166.084</b>	<b>1.550.286.866.695</b>	<b>1.833.787.721.232</b>	<b>649.755.020.621</b>	<b>649.755.020.621</b>
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	2.960.127.795	2.960.127.795	71.777.842.466	68.817.714.671	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	69.874.979.222	69.874.979.222	153.861.045.484	212.541.122.555	128.555.056.293	128.555.056.293
Saisan Co., Ltd.	-	-	-	67.164.000.000	67.164.000.000	67.164.000.000
Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.984.329.277	43.984.329.277	127.567.234.094	222.538.200.913	138.955.296.096	138.955.296.096
Tokyo - Mitsubishi Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	249.292.072.173	249.292.072.173	1.197.080.744.651	1.209.739.080.273	261.950.407.795	261.950.407.795
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited	-	-	-	9.264.000.000	9.264.000.000	9.264.000.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch)	-	-	-	38.908.800.000	38.908.800.000	38.908.800.000
Công ty Cổ phần Machida Gas	-	-	-	4.634.000.000	4.634.000.000	4.634.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	142.657.617	142.657.617	-	180.802.820	323.460.437	323.460.437
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>226.745.178.000</b>	<b>226.745.178.000</b>	<b>67.921.300.000</b>	<b>10.802.050.000</b>	<b>169.625.928.000</b>	<b>169.625.928.000</b>
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited	31.983.000.000	31.983.000.000	159.000.000	580.000.000	32.404.000.000	32.404.000.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch)	193.954.050.000	193.954.050.000	67.762.300.000	9.989.050.000	136.180.800.000	136.180.800.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	699.000.000	699.000.000	-	233.000.000	932.000.000	932.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	109.128.000	109.128.000	-	-	109.128.000	109.128.000
<b>Tổng</b>	<b>592.999.344.084</b>	<b>592.999.344.084</b>	<b>1.618.208.166.695</b>	<b>1.844.589.771.232</b>	<b>819.380.948.621</b>	<b>819.380.948.621</b>



**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>2.232.720.345</b>	<b>358.509.881</b>	<b>101.339.245.457</b>	<b>16.514.754.065</b>	<b>495.274.299.848</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	<b>35.821.580.795</b>	<b>(1.282.183.902)</b>	<b>34.539.396.893</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	33.368.864.278	(1.368.261.574)	32.000.602.704
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	2.452.716.517	26.077.672	2.478.794.189
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>1.926.492.229</b>	<b>358.509.881</b>	<b>19.194.188.818</b>	<b>915.106.181</b>	<b>22.394.297.109</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	18.669.771.000	-	18.669.771.000
Giảm do sáp nhập Công ty con	-	-	-	-	-	-	904.349.167	904.349.167
Giảm do hợp nhất	-	-	-	1.926.492.229	358.509.881	-	-	2.285.002.110
Giảm khác	-	-	-	-	-	524.417.818	10.757.014	535.174.832
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>306.228.116</b>	<b>-</b>	<b>117.966.637.434</b>	<b>14.317.463.982</b>	<b>507.419.399.632</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>306.228.116</b>	<b>-</b>	<b>117.966.637.434</b>	<b>14.317.463.982</b>	<b>507.419.399.632</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	<b>18.412.109.836</b>	<b>569.117.587</b>	<b>18.981.227.423</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	18.412.109.836	569.117.587	18.981.227.423
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	<b>19.512.234.017</b>	<b>4.194.965</b>	<b>19.516.428.982</b>
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	19.512.234.017	4.194.965	19.516.428.982
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>306.228.116</b>	<b>-</b>	<b>116.866.513.253</b>	<b>14.882.386.604</b>	<b>506.884.198.073</b>

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

<b>Cổ đông</b>	<b>Tại ngày 30/9/2021</b>			<b>Tại ngày 01/01/2021</b>		
	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>	<b>Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>	<b>Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND</b>
Saisan Co., Ltd.	17.998.426	48,20%	179.984.260.000	17.998.426	48,20%	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	21.881.000.000	2.188.100	5,86%	21.881.000.000
Các cổ đông khác	17.153.403	45,94%	171.534.030.000	17.153.403	45,94%	171.534.030.000
<b>Tổng</b>	<b>37.339.929</b>	<b>100,00%</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>37.339.929</b>	<b>100,00%</b>	<b>373.399.290.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Quý 3 năm 2021 VND</b>	<b>Quý 3 năm 2020 VND</b>
<b>Vốn góp tại đầu kỳ</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>373.399.290.000</b>
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp tại cuối kỳ</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>373.399.290.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>30/9/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>37.339.929</b>	<b>37.339.929</b>
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>387</b>	<b>387</b>
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>37.339.542</b>	<b>37.339.542</b>
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND
Doanh thu bán gas (LPG)	809.602.275.305	650.886.241.375
Doanh thu bán hàng khác	2.242.539.979	5.398.149.948
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	3.844.541.280	5.893.848.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.599.909.198	6.476.871.199
<b>Tổng</b>	<b>820.289.265.762</b>	<b>668.655.110.666</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>10.825.119.379</b>	<b>8.358.411.659</b>
- Chiết khấu thương mại	10.261.688.618	6.586.467.099
- Giảm giá hàng bán	239.092	61.962.974
- Hàng bán bị trả lại	563.191.669	1.709.981.586
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>809.464.146.383</b>	<b>660.296.699.007</b>

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND
Giá vốn bán gas (LPG)	697.509.524.752	529.590.867.399
Giá vốn bán hàng khác	3.511.451.023	4.014.308.339
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.730.194.278	3.028.282.107
<b>Tổng</b>	<b>702.751.170.053</b>	<b>536.633.457.844</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.013.713.176	2.900.964.786
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.142.494.912	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.527.721	600.275.337
<b>Tổng</b>	<b>5.194.735.809</b>	<b>3.501.240.123</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND
Lãi tiền vay	4.277.273.077	6.276.333.571
Lỗ do sáp nhập và thanh lý công ty con	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.622.136	345.614.972
Chi phí tài chính khác	397.807.857	339.775.472
<b>Tổng</b>	<b>4.727.703.070</b>	<b>6.961.724.015</b>

**5.22 Chi phí bán hàng**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	32.866.796.685	35.746.904.487
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.164.410.243	13.981.807.710
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.410.106.718	9.482.610.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.682.066.830	1.658.113.611
Chi phí bán hàng khác	40.227.227.908	26.820.242.971
<b>Tổng</b>	<b>79.350.608.384</b>	<b>87.689.679.611</b>

**5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý 3 năm 2021</b>	<b>Quý 3 năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương nhân viên	11.036.662.990	12.570.648.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.734.574	1.497.319.488
Phân bổ lợi thế thương mại	2.155.597.328	8.370.834.707
Chi phí quản lý khác	-	40.288.994
Thuế phí và lệ phí	50.891.343	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.785.964.655	2.898.034.889
Chi phí bằng tiền khác	7.084.515.668	6.120.807.020
<b>Tổng</b>	<b>22.372.366.558</b>	<b>31.497.934.038</b>

**5.24 Thu nhập/chi phí khác**

	<b>Quý 3 năm 2021</b>	<b>Quý 3 năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Thu nhập khác</i>		
Các khoản khác	291.714.558	3.959.663.313
<b>Tổng</b>	<b>291.714.558</b>	<b>3.959.663.313</b>

*Chi phí khác*

Các khoản khác	4.274.544	469.501.373
<b>Tổng</b>	<b>4.274.544</b>	<b>469.501.373</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>287.440.014</b>	<b>3.490.161.940</b>

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Quý 3 năm 2021</b>	<b>Quý 3 năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.722.808.028	2.467.651.674
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.722.808.028	2.467.651.674
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>46</b>	<b>66</b>

## **6. THÔNG TIN KHÁC**

### **6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

#### **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

#### **Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.161.401.977	47.248.111.790
Phải thu khách hàng và phải thu khác	519.502.571.293	433.312.487.951
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.578.357.615	39.118.357.615
<b>Tổng</b>	<b>710.242.330.885</b>	<b>519.678.957.356</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	592.999.344.084	819.380.948.621
Phải trả người bán và phải trả khác	739.590.837.976	423.094.172.497
Chi phí phải trả	2.051.090.452	10.331.335.046
<b>Tổng</b>	<b>1.334.641.272.512</b>	<b>1.252.806.456.164</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

## **6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

### **6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### **Rủi ro về giá**

##### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

##### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

#### **Rủi ro tín dụng**

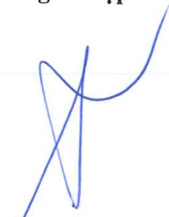
Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 3 năm 2020 chưa được soát xét/kiểm toán.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

**Người lập**



**Lại Văn Tú**

**Kế toán trưởng**



**Lại Văn Tú**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Minh Loan**